

Số: *10/14*/QĐ-UBND

Ninh Hải, ngày *04* tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công
thuộc phạm vi của huyện Ninh Hải**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền huyện hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của Ủy ban nhân tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý tài sản công của tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 1171 /TTr-PTCKH ngày 23 tháng 8 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của huyện Ninh Hải, gồm 4 chương, 23 điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền huyện, Thủ trưởng các cơ quan, Đoàn thể huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các ngành chức năng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận: /

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- HĐND huyện (B/cáo);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Phú

QUY CHẾ

Về việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi của huyện Ninh Hải
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1014 /QĐ-UBND ngày 04 /9/2021
của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản công bao gồm thẩm quyền, trình tự, thủ tục: Quyết định mua sắm, thuê, xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, xử lý tài sản được xác lập sở hữu toàn dân; thẩm quyền khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi quản lý của huyện; trình tự, thủ tục báo cáo và công khai tài sản công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước (gọi tắt là cơ quan).
2. Đơn vị sự nghiệp công lập (gọi tắt là đơn vị).
3. Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (gọi tắt là tổ chức).
4. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản; cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
5. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Tài sản công gồm

1. Nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
2. Quyền sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
3. Xe ô tô và phương tiện vận tải khác; máy móc, thiết bị;
4. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
5. Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH MUA SẮM, THUÊ, XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý nhà nước đối với tài sản công

1. Ủy ban nhân dân huyện thống nhất quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ theo quy định tại Điều 18 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

2. Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công theo quy định tại Điều 18 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và UBND các xã thị trấn trực thuộc UBND huyện thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại quyết định này và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Mua sắm tài sản công

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 của Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh về việc quy định về phân cấp quản lý tài sản công của tỉnh Ninh Thuận (*gọi tắt là Quyết định số 68*), cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện căn cứ tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành, trong phạm vi dự toán ngân sách được giao hoặc bổ sung hàng năm quyết định mua sắm cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị và UBND các xã, thị trấn:

- Tài sản có giá trị dưới 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng)/01 đơn vị tài sản ;

- Một lô tài sản, hàng hóa, dịch vụ (một gói thầu) có giá trị dưới 1.000 triệu đồng (một ngàn triệu đồng) nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc UBND huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn quyết định:

Mua sắm đối với tài sản khác có giá trị dưới 100 triệu đồng (một trăm triệu đồng) hoặc quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ có giá trị không quá 100 triệu đồng cho một lần (*một gói*) mua sắm cho cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Mua sắm tài sản theo phương thức tập trung:

Đối với việc mua sắm các loại tài sản thuộc danh mục sắm tập trung thực hiện theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính, quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

4. Trình tự, thủ tục mua sắm tài sản công thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (gọi tắt là *Nghị định số 151/2017/NĐ-CP*). Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 4 Quy định này có trách nhiệm có ý kiến về sự cần thiết, sự phù hợp trong việc mua sắm tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định mua sắm tài sản theo thẩm quyền.

5. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị mua sắm tài sản công tại Điều này lập đầy đủ thủ tục và tổ chức mua sắm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Thuê tài sản phục vụ hoạt động

1. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản để đảm bảo hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện theo quy định Khoản 2 và Khoản 3 tại Điều 6 Quyết định số 68, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định việc thuê trụ sở làm việc có giá trị thuê dưới 200 triệu đồng (hai trăm triệu đồng)/năm trở lên.

b) Thuê tài sản khác phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị do các cơ quan, đơn vị tự thực hiện theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu nhiệm vụ và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục thuê tài sản công thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4, Điều 4 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Quy định này có trách nhiệm có ý kiến về sự cần thiết, sự phù hợp của đề nghị thuê tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định thuê tài sản theo thẩm quyền.

3. Việc thuê dịch vụ xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và UBND các xã, thị trấn thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ.

Điều 7. Thu hồi tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Quyết định số 68, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định thu hồi tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng)/01 đơn vị tài sản của đơn vị trực thuộc, cấp xã thị trấn (trừ các loại tài sản quy định tại Khoản 1,2 Điều 7 Quyết định số 68).

2. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản bị thu hồi thực hiện bàn giao đầy đủ tài sản và hồ sơ có liên quan đến tài sản cho cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công, cụ thể như sau:

- Bàn giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện đối với tài sản công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi;

- Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định thu hồi tài sản công theo thẩm quyền. Đồng thời, tiếp nhận bàn giao tài sản thu hồi; đề xuất phương án xử lý tài sản công theo các hình thức quy định tại Khoản 4 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 8. Điều chuyển tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 8 Quyết định số 68, được thực hiện như sau (*trừ điều chuyển tài sản công do Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện quản lý sang cơ quan, đơn vị của Đảng, thuộc thẩm quyền do Ban Thường vụ Huyện ủy quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 25 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam*):

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản (trừ các loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều 8 Quyết định số 68), cụ thể:

- Giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện;
- Từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện xuống các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã và ngược lại;
- Giữa UBND các xã, thị trấn.

2. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 21, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản điều chuyển và cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm: Tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản và lập thành biên bản theo Mẫu số 01/TSC-BBGH ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; thực hiện hạch toán giảm, tăng tài sản theo chế độ kê toán hiện hành; thực hiện đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật, báo cáo kê khai biến động tăng, giảm tài sản theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (gọi tắt là *Thông tư số 144/2017/TT-BTC*), gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xác nhận và gửi cho phòng Tài chính-Kế hoạch để cập nhật thông tin của tài sản

vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định tại Điều 126 và Điều 127, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 9. Bán tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Khoản 2 Điều 9 Quyết định số 68, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định bán tài sản công có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng)/đơn vị tài sản (trừ các loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều 9 Quyết định số 68).

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ dưới 100 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Quy định này tổ chức bán tài sản công.

2. Trình tự, thủ tục bán tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 10. Thanh lý tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 10 Quyết định số 68, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định thanh lý đối với các loại tài sản :

- Trụ sở làm việc, công trình xây dựng khác gắn liền với đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị do cấp huyện quản lý (quyết định thanh lý gửi về Sở Tài chính để theo dõi biến động tài sản);

- Các loại tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu (năm trăm triệu đồng)/01 đơn vị tài sản (trừ xe ô tô, các loại phương tiện vận tải khác).

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, UBND các xã, thị trấn quyết định thanh lý đối với các loại tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Trình tự, thủ tục và tổ chức thanh lý tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30, Điều 31 của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP:

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Quy định này tổ chức bán tài sản công được giao tổ chức bán tài sản công thành lập Hội đồng để xác định

giá theo Điều 8 Thông tư số 144/2017/TT-BTC đối với các tài sản quy định tại Điểm a, Điểm b, khoản này hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá để xác định giá làm căn cứ quyết định giá khởi điểm hoặc giá bán chỉ định, giá bán niêm yết.

Điều 11. Tiêu hủy tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Quyết định số 68, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiêu hủy đối với các loại tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều 11 Quyết định số 68*) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (*gồm cả cấp xã*).

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, UBND các xã, thị trấn quyết định tiêu hủy đối với các loại tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Trình tự, thủ tục tiêu hủy tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 12. Xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc phạm vi quản lý thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Quyết định số 68, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với các loại tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với các loại tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương.

2. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 13. Xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao

Thực hiện theo quy định của pháp luật về tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao và pháp luật có liên quan.

Điều 14. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công

1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước huyện của Phòng Tài chính -

Kế hoạch huyện làm chủ tài khoản quản lý số tiền thu được từ xử lý tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp huyện, cấp xã quyết định xử lý.

2. Tài khoản tạm giữ được theo dõi chi tiết đối với từng cơ quan có tài sản xử lý.

3. Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công có trách nhiệm lập, phê duyệt dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản.

4. Nội dung chi phí liên quan xử lý tài sản công; mức chi; thời hạn thanh toán; hồ sơ đề nghị thanh toán; định kỳ nộp ngân sách Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI TÀI SẢN CÔNG

Điều 15. Báo cáo tài sản công

Việc báo cáo tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 125 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và theo quy định cụ thể như sau:

1. Đối với các loại tài sản công sau đây, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng báo cáo các cơ quan quản lý cấp trên và phòng Tài chính-Kế hoạch để quản lý thống nhất, tập trung trong phạm vi toàn huyện;

a) Trụ sở làm việc; quyền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản;

b) Tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước;

c) Tài sản được xác lập quyền huyện hữu toàn dân.

2. Báo cáo tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Báo cáo kê khai tài sản công;

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại Khoản 1 Điều này không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn, cơ quan tài chính nhà nước có quyền yêu cầu Kho bạc Nhà nước tạm đình chỉ thanh toán các khoản chi phí liên quan đến tài sản phải báo cáo và không bố trí kinh phí mua sắm tài sản cố định vào dự toán ngân sách năm sau của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công bị xử lý theo quy định.

Điều 16. Báo cáo kê khai tài sản công

Việc báo cáo kê khai tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 126 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 17. Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung

Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều 127 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 18. Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản công

Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 129 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 19. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công

Việc báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 130 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 20. Nội dung báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công

Nội dung báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 21. Công khai tài sản công

Việc công khai tài sản công thực hiện theo quy định tại Mục 2, Chương XIV Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; Mẫu biểu công khai, báo cáo thực hiện theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN


Điều 22. Trách nhiệm thi hành

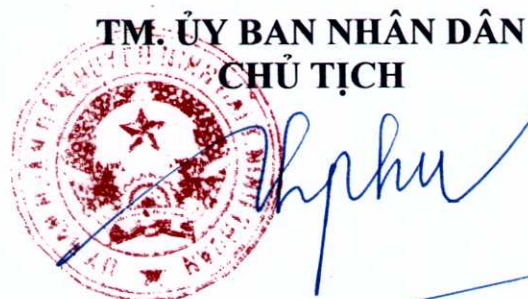
1. Tổ chức triển khai quy chế này đến cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị và UBND các xã, thị trấn thuộc phạm vi quản lý;
2. Bảo vệ, sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm;
3. Lập, quản lý hồ sơ tài sản công, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quy định của pháp luật có liên quan;
4. Báo cáo tài sản công và công khai tài sản công theo quy định này và quy định của pháp luật có liên quan;
5. Thực hiện nghĩa vụ tài chính trong sử dụng tài sản công theo quy định;
6. Giao lại tài sản công cho Nhà nước khi có quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền;
7. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; giám sát của cơ quan có thẩm quyền trong quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;
8. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao theo quy định, bảo đảm phân định rõ quyền, nghĩa vụ

của từng bộ phận, cá nhân trong việc đầu tư xây dựng, mua sắm, tiếp nhận, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; sử dụng, khai thác tài sản công và xử lý tài sản công.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và UBND các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện đạt hiệu quả nội dung quy chế này.

2. Các nội dung khác không nêu trong quy chế này áp dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và các Nghị định riêng của Chính phủ. 



Nguyễn Thành Phú